

Số: 18/2007/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2007

## QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 493/2005/QĐ-NHNN NGÀY 22 THÁNG 4 NĂM 2005 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

### THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;*

*Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2004;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính theo Công văn số 15887/BTC-TCNH ngày 15 tháng 12 năm 2006;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:

1. Khoản 4 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), tổ chức tín dụng phải phân loại vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này như sau:

a) Khi tổ chức tín dụng chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, tổ chức tín dụng phân loại và trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết ngoại bảng như sau:

- Phân loại vào nhóm 1 và trích lập dự phòng chung theo quy định tại Điều 9 Quy định này nếu tổ chức tín dụng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;

- Phân loại vào nhóm 2 trở lên tùy theo đánh giá của tổ chức tín dụng và trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Quy định này nếu tổ chức tín dụng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.

b) Khi tổ chức tín dụng phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, tổ chức tín dụng phân loại các khoản trả thay đối với khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào

các nhóm nợ theo quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này với số ngày quá hạn được tính ngay từ ngày tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết như sau:

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Tổ chức tín dụng phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đổi với khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều này.

2. Điều 4 được bổ sung Khoản 3 như sau:

“3. Định kỳ 6 tháng một lần, tổ chức tín dụng có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng) về tình hình xây dựng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, gồm các nội dung:

- Hệ thống xếp hạng tín dụng (quy trình xếp hạng và quyết định kết quả xếp hạng; hệ thống chấm điểm tín dụng; hệ thống cơ sở dữ liệu; quy trình kiểm tra và kiểm soát);
- Tình hình tiến độ thực hiện, thời gian dự kiến hoàn thành, thời gian dự kiến áp dụng thử nghiệm, kết quả áp dụng thử nghiệm (nếu có);
- Các vấn đề đang phải xử lý;
- Các nội dung khác có liên quan.”

3. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

#### **“Điều 6.**

1. Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ theo năm (05) nhóm như sau:

a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:

- Các khoản nợ trong hạn và tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu (đối với khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức thì tổ chức tín dụng phải có hồ sơ đánh giá khách hàng về khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu);

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Điểm b Khoản này;

- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;

- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Tổ chức tín dụng có thể phân loại lại các khoản nợ vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu sáu (06) tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, ba (03) tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ bị quá hạn đã được xử lý, khắc phục;

- Tổ chức tín dụng có đủ cơ sở (thông tin, tài liệu kèm theo) đánh giá là khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

b) Đối với các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu sáu (06) tháng đối với các khoản nợ trung và dài hạn, ba (03) tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ phải cơ cấu lại thời hạn trả nợ đã được xử lý, khắc phục;

- Tổ chức tín dụng có đủ cơ sở (thông tin, tài liệu kèm theo) để đánh giá là khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn đã được cơ cấu lại còn lại.

3. Tổ chức tín dụng phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai (02) khoản nợ trở lên tại tổ chức tín dụng mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại theo quy định tại Khoản 1 Điều này vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, tổ chức tín dụng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có rủi ro cao nhất đó.

b) Đối với khoản cho vay hợp vốn, tổ chức tín dụng làm đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản cho vay hợp vốn theo các quy định tại Điều này và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản nợ vay hợp vốn do tổ chức tín dụng làm đầu mối phân loại, tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn phân loại lại toàn bộ dư nợ (kể cả phần dư nợ cho vay hợp vốn) của khách hàng vay hợp vốn vào nhóm nợ do tổ chức tín dụng đầu mối phân

loại hoặc do tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

c) Tổ chức tín dụng phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm theo quy định tại Khoản 1 Điều này vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của tổ chức tín dụng khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;

- Các khoản nợ của khách hàng bị các tổ chức tín dụng khác phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);

- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;

- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

4. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với năm (5) nhóm nợ quy định Khoản 1 Điều này như sau:

a) Nhóm 1: 0%,

b) Nhóm 2: 5%,

c) Nhóm 3: 20%,

d) Nhóm 4: 50%

đ) Nhóm 5: 100%.

Riêng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý, tổ chức tín dụng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của tổ chức tín dụng.”

4. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 8.**

1. Số tiền dự phòng cụ thể đối với từng khoản nợ được tính theo công thức sau:

$$R = \max \{0, (A - C)\} \times r$$

Trong đó: **R:** số tiền dự phòng cụ thể phải trích

**A:** Số dư nợ gốc của khoản nợ

**C:** giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm

**r:** tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể

2. Tài sản bảo đảm đưa vào để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể quy định tại Khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Tổ chức tín dụng có quyền phát mại tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;
- Thời gian tiến hành phát mại tài sản bảo đảm theo dự kiến của tổ chức tín dụng là không quá một (01) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá hai (02) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi bắt đầu tiến hành việc phát mại tài sản bảo đảm.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu trên hoặc không phát mại được, giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó (C) quy định tại Khoản 1 Điều này phải coi là bằng không (0).

3. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm (C) được xác định trên cơ sở tích số giữa tỷ lệ khấu trừ quy định tại Khoản 4 Điều này với:

- Giá trị thị trường của vàng tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể;
- Mệnh giá của trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc và các loại giấy tờ có giá, trừ trái phiếu của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp;
- Giá trị trên thị trường chứng khoán của chứng khoán do doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể;
- Giá trị của tài sản bảo đảm là chứng khoán do doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán, động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm khác ghi trong biên bản định giá gần nhất được tổ chức tín dụng và khách hàng thống nhất (nếu có) hoặc hợp đồng bảo đảm;
- Giá trị còn lại của tài sản cho thuê tài chính tính theo hợp đồng cho thuê tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể;
- Giá trị của tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay tương ứng số tiền giải ngân theo hợp đồng tín dụng tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể.

4. Tỷ lệ khấu trừ để xác định giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm (C) do tổ chức tín dụng tự xác định trên cơ sở giá trị có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể, nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa quy định sau đây:

<b>Loại tài sản bảo đảm</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ tối đa (%)</b>
Số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng	100%

Đông Việt Nam do tổ chức tín dụng phát hành	
Tín phiếu Kho bạc, vàng, sổ dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do tổ chức tín dụng phát hành	95%
Trái phiếu Chính phủ:	95%
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống	85%
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	80%
- Có thời hạn còn lại trên 5 năm	
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	50%
Bất động sản	50%
Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**5. Khoản 4 Điều 11 được sửa đổi như sau:**

“4. Sau năm (05) năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, tổ chức tín dụng được xuất toán các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng ra khỏi ngoại bảng. Riêng đối với các ngân hàng thương mại Nhà nước, việc xuất toán chỉ được phép thực hiện khi có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh đã sử dụng mọi biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ và phải được Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.”

**6. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 15.**

Hồ sơ để làm căn cứ cho việc xử lý rủi ro tín dụng:

1. Hồ sơ về cho vay và thu nợ; hồ sơ về chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; hồ sơ về bảo lãnh, cam kết cho vay; hồ sơ về cho thuê tài chính; hồ sơ về tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan.

2. Đối với những trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 10 Quy định này, ngoài hồ sơ nêu tại Khoản 1 Điều này còn phải có:

a) Đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp:

- Bản sao Quyết định tuyên bố phá sản của toà án hoặc quyết định giải thể của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Bản sao báo cáo thi hành Quyết định tuyên bố phá sản và báo cáo kết thúc việc thi hành Quyết định tuyên bố phá sản của Phòng thi hành án, văn bản giải quyết các khoản nợ của tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể.

b) Đối với khách hàng là cá nhân:

- Bản sao giấy chứng tử, giấy xác nhận mất tích do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Đối với những trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 10 Quy định này, ngoài hồ sơ nêu tại Khoản 1 Điều này còn phải có:

- Hồ sơ, tài liệu làm căn cứ để phân loại vào nhóm 5;

- Hồ sơ, tài liệu chứng minh tổ chức tín dụng đã nỗ lực, sử dụng mọi biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu được. ”

7. Mẫu biểu báo cáo số 1A, 1B, 2A và 2B được thay thế bằng Mẫu biểu báo cáo số 1 và 2 (đính kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Ban lãnh đạo NHNN (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (để phối hợp);
- VP Chính phủ (2 bản);
- Bộ Tư Pháp (để kiểm tra);
- Lưu VP, Vụ PC, Vụ CNH.

**THỐNG ĐỐC**

**Lê Đức Thuý**



## BÁO CÁO

### PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Quý .... năm 200.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư</i>	<i>Dự phòng cụ thể phải trích</i>	<i>Dự phòng chung phải trích</i>
Nợ Nhóm 1: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro		0	
Nợ Nhóm 2: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 3: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 4: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 5: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			0
Các cam kết ngoại bảng phân loại : a) Nhóm 1: b) Nhóm 2: c) Nhóm 3 : d) Nhóm 4: e) Nhóm 5:		0	0
Tổng cộng			
Tỷ lệ nợ xấu (NPLs)(**)/Tổng dư nợ(**)			

1. Dự phòng cụ thể còn thiếu (\*\*\*) := Dự phòng cụ thể phải trích – Dự phòng cụ thể thực trích

2. Dự phòng chung còn thiếu: = (0,75% - tỷ lệ trích dự phòng chung thực trích trong quý ) x Tổng dư nợ, các khoản cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 4

Chú ý: - Đối với khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý, dự phòng cụ thể phải trích là dự phòng cụ thể được trích theo khả năng tài chính của tổ chức tín dụng.

- \*\* Không bao gồm các khoản cam kết ngoại bảng.  
áp dụng đối với Ngân hàng thương mại Nhà nước.

- \*\*\* Chỉ

....., ngày ..... tháng ..... năm 200.....

Người lập báo cáo      Người kiểm soát      Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD

(ghi rõ họ tên)

(ghi rõ họ tên)

(ghi rõ họ tên)

TỔ CHỨC TÍN DỤNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BÁO CÁO

SỬ DỤNG DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN  
HÀNG

Quý ..... năm 200...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Tổng số tiền dự phòng đã trích từ quý trước :	
2. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong quý:	
3. Số tiền dự phòng còn lại sau khi xử lý rủi ro tín dụng:	
4. Số tiền thu hồi được của các khoản nợ đã xử lý rủi ro tín dụng trong quý:	
5. Tổng số tiền đã xử lý rủi ro tín dụng nhưng chưa thu hồi được đến thời điểm báo cáo (số lũy kế):	

....., ngày ..... tháng ..... năm 200.....

Người lập báo cáo

Người kiểm soát

Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD

(ghi rõ họ tên)

(ghi rõ họ tên)

(ghi rõ họ tên)